

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Văn Thành	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019 và tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Kwok Wing Tam	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Bà Đinh Thị Minh Khuê	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Tá	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)

Ban Điều hành

Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2019)
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban kiểm soát (tái bổ nhiệm thành viên ngày 25 tháng 4 năm 2019 và bổ nhiệm Phụ trách Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Chu Thị Phương Anh	Trưởng Ban kiểm soát (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Yau Chung Hun	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Hùng Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành.



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bào Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bào Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 21 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.448.102.866.128		4.642.897.383.504	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	289.346.400.091		161.317.627.176	
1. Tiền	111		289.346.400.091		161.317.627.176	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.907.757.881.800		2.069.739.158.189	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		223.756.075.909		231.306.273.123	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(86.371.577.442)		(74.090.498.267)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.770.373.383.333		1.912.523.383.333	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.227.301.538.140		1.106.169.646.244	
1. Phải thu khách hàng	131		1.152.831.631.121		1.056.093.156.725	
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	1.152.831.631.121		1.056.093.156.725	
2. Trả trước cho người bán	132	7	6.246.741.708		1.932.652.073	
3. Các khoản phải thu khác	135	8	324.246.266.522		313.573.744.898	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(256.023.101.211)		(265.429.907.452)	
IV. Hàng tồn kho	140		4.974.092.128		4.254.781.922	
1. Hàng tồn kho	141		4.974.092.128		4.254.781.922	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202.291.974.143		272.269.651.128	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202.291.974.143		271.558.780.207	
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	134.321.513.019		178.262.428.223	
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	11	67.970.461.124		93.296.351.984	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-		275.317.625	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-		435.553.296	
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	12	816.430.979.826		1.029.146.518.845	
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		361.246.538.285		410.465.958.473	
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		455.184.441.541		618.680.560.372	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		843.373.943.966		835.744.487.853	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.231.993.641		12.375.161.229	
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	12.231.993.641		12.375.161.229	
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000		10.000.000.000	
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		2.231.993.641		2.375.161.229	
II. Tài sản cố định	220		378.258.131.495		383.214.382.741	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	92.118.353.456		94.968.228.937	
- Nguyên giá	222		230.610.077.515		230.704.562.956	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.491.724.059)		(135.736.334.019)	
2. Tài sản vô hình	227	14	283.553.699.002		285.660.074.767	
- Nguyên giá	228		365.086.603.414		364.981.505.914	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.532.904.412)		(79.321.431.147)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	2.586.079.037		2.586.079.037	
III. Bất động sản đầu tư	240	16	68.604.482.612		70.227.843.227	
- Nguyên giá	241		85.359.655.013		85.359.655.013	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.755.172.401)		(15.131.811.786)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		350.965.300.000		340.965.300.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	17	145.350.000.000		145.350.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	57.615.300.000		57.615.300.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	148.000.000.000		138.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.314.036.218		28.961.800.656	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	26.549.404.379		22.197.168.817	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.764.631.839		6.764.631.839	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.291.476.810.094		5.478.641.871.357	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.092.215.190.948	3.236.708.834.871
I. Nợ ngắn hạn	310		3.092.040.822.218	3.236.542.466.141
1. Phải trả người bán	312		808.144.606.299	584.810.036.020
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	20	808.144.606.299	584.810.036.020
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	33.468.507.839	40.822.344.866
3. Phải trả người lao động	315	22	136.483.427.382	179.989.494.730
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	8.866.700.472	8.911.318.295
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	34.194.116.853	89.339.015.115
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	25	64.383.981.654	86.465.123.390
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33.278.393.252	12.864.104.419
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	26	1.973.221.088.467	2.233.341.029.306
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.192.158.627.009	1.295.233.096.919
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		689.284.129.458	860.356.686.986
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		91.778.332.000	77.751.245.401
II. Nợ dài hạn	330		174.368.730	166.368.730
1. Phải trả dài hạn khác	333		174.368.730	166.368.730
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.199.261.619.146	2.241.933.036.486
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	2.199.261.619.146	2.241.933.036.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.354.037.800	89.447.875.399
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.338.353.458	235.915.933.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.291.476.810.094	5.478.641.871.357


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	14.704.076.008	31.674.348.844
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	4.368.794	1.215.844
- Đồng Euro (EUR)	1.528	5.111
- Đồng Yên Nhật (JPY)	29.975	29.249
- Đô la Singapore (SGD)	11.388	11.377



Sái Văn Hưng
 Phụ trách kế toán




 Lê Văn Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.559.228.080.472	1.627.903.069.800
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		5.646.193.611	28.562.386.274
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	34	97.719.181.519	129.420.148.524
4. Thu nhập khác	13		1.004.555.734	31.875.892.066
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.467.278.191.971	1.531.422.417.133
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.894.746.991	14.079.098.975
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	35	25.051.500.141	61.182.096.462
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	36	55.281.111.908	50.598.879.537
9. Chi phí khác	24		389.629.069	328.094.562
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		112.702.831.256	160.150.909.995
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	20.151.857.137	29.783.153.327
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.328.199.512
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92.550.974.119	129.039.557.156
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	773	1.149

12500
HI NH
CÔNG
NHIỆM
E L O I
T I E T K
- TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	29	2.012.142.388.062	1.969.005.996.288
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.651.622.820.355	1.647.346.154.061
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		261.000.284.891	232.699.129.427
- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(99.519.282.816)	(88.960.712.800)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	30	566.029.085.273	427.147.613.195
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		516.809.665.085	412.215.002.423
- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(49.219.420.188)	(14.932.610.772)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.446.113.302.789	1.541.858.383.093
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		113.114.777.683	86.044.686.707
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	31	112.611.297.493	85.708.530.551
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		503.480.190	336.156.156
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.559.228.080.472	1.627.903.069.800
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		886.554.089.282	782.900.937.152
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		889.471.050.249	786.467.251.168
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		2.916.960.967	3.566.314.016
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		274.333.681.888	194.616.573.908
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	26	(171.072.557.528)	88.314.144.826
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	26	(163.496.118.831)	46.738.205.452
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	32	604.643.968.697	629.860.302.618
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	26	14.027.086.570	14.678.302.804
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	33	848.607.136.704	886.883.811.711
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		306.348.397.439	277.066.300.054
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		542.258.739.265	609.817.511.657
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.467.278.191.971	1.531.422.417.133
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		91.949.888.501	96.480.652.667
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		5.646.193.611	28.562.386.274
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.894.746.991	14.079.098.975
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		2.751.446.620	14.483.287.299
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	34	97.719.181.519	129.420.148.524
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	35	25.051.500.141	61.182.096.462
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		72.667.681.378	68.238.052.062
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	55.281.111.908	50.598.879.537
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		112.087.904.591	128.603.112.491

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
23. Thu nhập khác	31		1.004.555.734	31.875.892.066
24. Chi phí khác	32		389.629.069	328.094.562
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		614.926.665	31.547.797.504
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112.702.831.256	160.150.909.995
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	20.151.857.137	29.783.153.327
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.328.199.512
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92.550.974.119	129.039.557.156
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	773	1.149



Sái Văn Hưng
Phụ trách Kế toán




Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.702.831.256	160.150.909.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.062.976.179	9.476.496.718
Các khoản dự phòng	03	(35.123.322.645)	6.767.910.486
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.990.868.430)	(10.055.877.826)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(90.003.487.190)	(113.215.089.228)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.351.870.830)	53.124.350.145
Thay đổi các khoản phải thu	09	(121.957.104.690)	22.142.633.658
Thay đổi hàng tồn kho	10	(719.310.206)	(54.093.905)
Thay đổi các khoản phải trả	11	93.654.905.656	229.532.856.838
Thay đổi các khoản trả trước	12	64.914.570.502	1.351.140.187
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	7.550.197.214	(21.689.506.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.148.980.365)	(22.965.185.283)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.333.578.068)	(36.268.909.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.608.829.213	225.173.285.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.483.364.318)	(1.853.890.093)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	676.160.862	41.727.265.243
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.075.240.000.000)	(738.840.000.000)
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.207.390.000.000	590.926.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.763.571.435	98.636.739.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222.106.367.979	(9.403.085.608)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(109.624.845.360)	(91.155.816.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.624.845.360)	(91.155.816.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	127.090.351.832	124.614.383.338
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	161.317.627.176	183.614.229.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	938.421.083	843.976.898
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	289.346.400.091	309.072.589.552



Sái Văn Hưng
Phụ trách Kế toán



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là "BMI".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.722 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.680 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 62 công ty thành viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 01 Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 62 công ty thành viên) tại các tỉnh thành trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

12500
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LOIT
IỆT N
TP. H

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	07 - 12
Máy móc và thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản khác	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Doanh thu/chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất để xây trụ sở tại các Công ty thành viên. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Theo quy định hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng của lô đất và quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 40 năm.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với quyền sử dụng đất có thời hạn.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí khai thác trực tiếp được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng và chi phí khai thác trực tiếp chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương tự với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian mà Tổng Công ty ghi nhận các lợi ích kinh tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và
- Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí của kỳ đóng phí đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí bảo hiểm phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ theo các hợp đồng tái bảo hiểm tỷ lệ và phí tỷ lệ.

Hoa hồng và các khoản doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu khi các hợp đồng bảo hiểm này phát sinh hiệu lực bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty thực hiện đăng ký lại và áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo hướng dẫn tại Thông tư 50 và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp từng ngày.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:



- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của 3 năm} \\ \text{tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm thì các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Nghị định 73 và Thông tư 50 Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm hoạt động.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"): Trích lập theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của 3 năm} \\ \text{tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng kỳ được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm các hồ sơ bồi thường được hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ thì xem là chưa giải quyết và được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh, dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Các khoản giảm trừ chi phí bồi thường bao gồm thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% và thu khác được ghi nhận khi Tổng Công ty xác định có khả năng chắc chắn thu hồi từ các đối tượng có liên quan.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ. Trong kỳ toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm". Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã xác định chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ theo phương pháp dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng trên để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo Điều lệ Tổng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.313.408.076	5.800.744.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.032.992.015	155.516.882.997
	289.346.400.091	161.317.627.176

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	11.269.740.882	11.269.740.882	-	11.269.740.882	11.269.740.882	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (LPB)	25.253.144.300	17.675.696.960	7.577.447.340	25.253.144.300	21.661.839.960	3.591.304.340
- Công ty Cổ phần DRH (DRH)	8.698.590.000	2.899.530.000	5.799.060.000	23.593.496.000	18.306.569.000	5.286.927.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (NOS)	20.000.000.000	600.000.000	19.400.000.000	20.000.000.000	800.000.000	19.200.000.000
- Công ty Cổ phần Gemadept Logistics JSC (GMD)	23.593.496.000	18.201.560.000	5.391.936.000	23.593.496.000	18.306.569.000	5.286.927.000
- Cổ phiếu khác	134.941.104.727	120.991.141.106	48.203.134.102	127.596.395.941	86.871.056.014	40.725.339.927
	223.756.075.909	171.637.668.948	86.371.577.442	231.306.273.123	157.215.774.856	74.090.498.267
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.948.818.508.543	1.770.373.383.333	178.445.125.210	1.990.968.508.543	1.812.523.383.333	178.445.125.210
- Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-	77.172.887.595	77.172.887.595	-	77.172.887.595
+ Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-	8.763.407.588	8.763.407.588	-	8.763.407.588
+ Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	68.409.480.007	-	68.409.480.007	68.409.480.007	-	68.409.480.007
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
	2.025.991.396.138	1.770.373.383.333	255.618.012.805	2.168.141.396.138	1.912.523.383.333	255.618.012.805

(i) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên và có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 dưới 12 tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 3,2% đến 9%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0% đối với tiền gửi bằng Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,8% đến 10%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam). Dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 ("ALC2") đã quá hạn nhưng công ty này không có khả năng thanh toán.

(ii) Là các trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinashin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu bảo hiểm gốc	329.722.405.200	326.618.889.677
Phải thu nhận tái bảo hiểm	118.700.808.945	63.845.446.965
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	691.036.558.847	651.564.765.993
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.780.089.543	1.598.803.466
Phải thu khác	11.591.768.586	12.465.250.624
	<u>1.152.831.631.121</u>	<u>1.056.093.156.725</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán thể hiện số dư của các khoản tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi dự thu	160.880.459.514	163.316.704.621
- Tạm ứng cho nhân viên	14.627.324.443	6.096.068.580
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	704.912.139	1.169.416.595
- Phải thu các đơn vị nội bộ chi hộ (i)	24.828.834.423	-
- Phải thu khác (ii)	123.204.736.003	142.991.555.102
	<u>324.246.266.522</u>	<u>313.573.744.898</u>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.231.993.641	2.375.161.229
	<u>12.231.993.641</u>	<u>12.375.161.229</u>

(i) Phải thu từ các đơn vị nội bộ chi hộ thể hiện các khoản chi hộ chi phí bồi thường, chi phí giám định và chi phí khác giữa các công ty thành viên trong Tổng Công ty phát sinh trong kỳ nhưng chưa được căn trừ hết với các khoản mục phải trả tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tổng Công ty sẽ thực hiện căn trừ hết các khoản phải thu này vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Phải thu khác thể hiện các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

(iii) Ký quỹ bảo hiểm thể hiện số tiền Tổng Công ty thực hiện ký quỹ tại ngân hàng thương mại theo quy định tại Nghị định 73 (tối thiểu bằng 2% vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ).

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải thu bảo hiểm gốc	181.702.142.668	191.108.948.909
Dự phòng lãi phải thu đầu tư tài chính	74.320.958.543	74.320.958.543
	<u>256.023.101.211</u>	<u>265.429.907.452</u>

10. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ thể hiện các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ và chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau phù hợp với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng theo hướng dẫn của Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn khác thể hiện các khoản chi phí khai thác bảo hiểm gốc, chi phí chờ kết chuyển và các chi phí trả trước ngắn hạn khác.

12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	361.246.538.285	410.465.958.473
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	455.184.441.541	618.680.560.372
	<u>816.430.979.826</u>	<u>1.029.146.518.845</u>



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	136.931.089.457	66.311.878.028	232.974.400	21.051.162.646	6.177.458.425	230.704.562.956
Tăng trong kỳ	-	2.378.266.818	-	-	-	2.378.266.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.445.593.045)	-	(1.027.159.214)	-	(2.472.752.259)
Số dư cuối kỳ	136.931.089.457	67.244.551.801	232.974.400	20.024.003.432	6.177.458.425	230.610.077.515
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	73.401.966.275	40.218.496.135	43.393.560	17.901.073.991	4.171.404.058	135.736.334.019
Khấu hao trong kỳ	2.289.322.369	2.294.604.038	6.980.917	420.593.275	216.641.700	5.228.142.299
Giảm do thanh lý	-	(1.445.593.045)	-	(1.027.159.214)	-	(2.472.752.259)
Số dư cuối kỳ	75.691.288.644	41.067.507.128	50.374.477	17.294.508.052	4.388.045.758	138.491.724.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	63.529.123.182	26.093.381.893	189.580.840	3.150.088.655	2.006.054.367	94.968.228.937
Tại ngày cuối kỳ	61.239.800.813	26.177.044.673	182.599.923	2.729.495.380	1.789.412.667	92.118.353.456

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 44.113.158.391 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 42.732.951.952 đồng).

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	288.871.690.567	75.667.815.347	442.000.000	364.981.505.914
Tăng trong kỳ	-	105.097.500	-	105.097.500
Số dư cuối kỳ	288.871.690.567	75.772.912.847	442.000.000	365.086.603.414
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	9.428.833.542	69.826.448.746	66.148.859	79.321.431.147
Khấu hao trong kỳ	972.170.070	1.202.772.602	36.530.593	2.211.473.265
Số dư cuối kỳ	10.401.003.612	71.029.221.348	102.679.452	81.532.904.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	279.442.857.025	5.841.366.601	375.851.141	285.660.074.767
Tại ngày cuối kỳ	278.470.686.955	4.743.691.499	339.320.548	283.553.699.002

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 56.303.183.906 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: là 56.303.183.906 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	804.324.182	804.324.182
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.281.525.641	1.281.525.641
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	500.229.214	500.229.214
	2.586.079.037	2.586.079.037

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	6.038.389.764	79.321.265.249	85.359.655.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	15.131.811.786	15.131.811.786
Khấu hao trong kỳ	-	1.623.360.615	1.623.360.615
Số dư cuối kỳ	-	16.755.172.401	16.755.172.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.038.389.764	64.189.453.463	70.227.843.227
Tại ngày cuối kỳ	6.038.389.764	62.566.092.848	68.604.482.612

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 (VAS 05) - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cần được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản lâu dài và cũng chưa xác định được giá trị hợp lý các bất động sản cùng loại tương tự để so sánh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty TNHH Bảo hiểm LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời gian hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương 48,45% quyền biểu quyết).

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện các hoạt động tái bảo hiểm theo giấy phép kinh doanh và thực hiện các dịch vụ khác có liên quan gồm giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xem xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị theo quy định hiện hành.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
a. Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000	-	7.618.100.000	7.618.100.000	-
- Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	43.218.000.000	-	43.218.000.000	43.218.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000	-	779.200.000	779.200.000	-
	57.615.300.000	57.615.300.000	-	57.615.300.000	57.615.300.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	98.000.000.000	98.000.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000	-
- Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
	148.000.000.000	148.000.000.000	-	138.000.000.000	138.000.000.000	-

(i) Là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn còn lại trên 12 tháng từ ngày 30 tháng 6 năm 2019, hưởng lãi suất từ 7,3% đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7% đến 7,6%/năm).

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng, thiết bị	11.365.436.050	12.021.341.068
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.250.165.921	3.168.924.088
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.933.802.408	7.006.903.661
	26.549.404.379	22.197.168.817

20. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	47.580.092.461	35.957.632.006
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	99.090.341.985	92.009.910.371
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	59.189.610.779	52.127.783.510
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	80.334.437.926	24.761.342.190
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	141.426.236.683	33.568.263.601
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	380.523.886.465	346.385.104.342
	808.144.606.299	584.810.036.020

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	37.451.966.532	78.955.150.970	(93.175.448.115)	23.231.669.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(435.553.296)	20.151.857.137	(13.148.980.365)	6.567.323.476
Thuế khác	3.370.378.334	6.397.913.483	(6.098.776.841)	3.669.514.976
	40.386.791.570	105.504.921.590	(112.423.205.321)	33.468.507.839

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong đó:		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	435.553.296
- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	33.468.507.839	40.822.344.866

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động thể hiện khoản chênh lệch giữa quỹ lương trích vào chi phí theo đơn giá tiền lương được phê duyệt và số lương, thưởng thực tế chi trả cho cán bộ công nhân viên lũy kế đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước của người mua bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực hoặc trả trước cho các kỳ sau đối với các đơn bảo hiểm nhiều kỳ.



24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế và Bảo hiểm Thất nghiệp	-	396.699.180
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	2.917.153.638
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	147.000.000	147.000.000
Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ (i)	1.432.907.947	288.337.840
Các khoản phải trả khác	32.614.208.906	85.589.824.457
	<u>34.194.116.853</u>	<u>89.339.015.115</u>

(i) Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ thể hiện các khoản thu hộ phí bảo hiểm giữa các công ty thành viên trong Tổng Công ty phát sinh trong kỳ nhưng chưa được căn trừ hết với các khoản mục phải thu tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tổng Công ty sẽ thực hiện căn trừ hết các khoản phải trả này vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

25. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng thể hiện các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và sẽ được phân bổ vào thu nhập trong các kỳ kế toán sau theo quy định hiện hành. Chi tiết thay đổi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	86.465.123.390	84.315.663.492
Phát sinh trong kỳ/năm	90.530.155.757	138.787.069.605
Phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(112.611.297.493)	(136.637.609.707)
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>64.383.981.654</u>	<u>86.465.123.390</u>

26. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	[1]	[2]	[3]=[1]-[2]	[4]	[5]	[6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	689.284.129.458	455.184.441.541	234.099.687.917	860.356.686.986	618.680.560.372	241.676.126.614
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	615.020.738.862	421.616.713.526	193.404.025.336	792.266.858.660	588.430.019.799	203.836.838.861
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	74.263.390.596	33.567.728.015	40.695.662.581	68.089.828.326	30.250.540.573	37.839.287.753
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.192.158.627.009	361.246.538.285	830.912.088.724	1.295.233.096.919	410.465.958.473	884.767.138.446
	1.881.442.756.467	816.430.979.826	1.065.011.776.641	2.155.589.783.905	1.029.146.518.845	1.126.443.265.060

Trong đó, chi tiết:

	Kỳ này			Năm trước		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	[1]	[2]	[3]=[1]-[2]	[4]	[5]	[6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ/năm	860.356.686.986	618.680.560.372	241.676.126.614	1.015.021.002.623	819.422.001.098	195.599.001.525
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(171.072.557.528)	(163.496.118.831)	(7.576.438.697)	(189.310.432.834)	(231.410.389.606)	42.099.956.772
Trong đó: Số (hoàn nhập)/trích lập cho kỳ 6 tháng đầu năm	(171.072.557.528)	(163.496.118.831)	(7.576.438.697)	88.314.144.826	46.738.205.452	41.575.939.374
Tăng khác	-	-	-	34.646.117.197	30.668.948.880	3.977.168.317
Số dư cuối kỳ/năm	689.284.129.458	455.184.441.541	234.099.687.917	860.356.686.986	618.680.560.372	241.676.126.614
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ/năm	1.295.233.096.919	410.465.958.473	884.767.138.446	1.216.269.937.357	319.341.604.863	896.928.332.494
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ/năm	(99.519.282.816)	(49.219.420.188)	(50.299.862.628)	85.594.547.414	91.124.777.294	(5.530.229.880)
Trong đó: Số (hoàn nhập)/trích lập cho kỳ 6 tháng đầu năm	(103.074.469.910)	(49.219.420.188)	(50.299.862.628)	(88.960.712.800)	(14.932.610.772)	(74.028.102.028)
Giảm khác	(3.555.187.094)	-	(3.555.187.094)	(6.631.387.852)	(423.684)	(6.630.964.168)
Số dư cuối kỳ/năm	1.192.158.627.009	361.246.538.285	830.912.088.724	1.295.233.096.919	410.465.958.473	884.767.138.446

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	77.751.245.401	97.623.553.698
Trích lập thêm trong kỳ/năm	14.027.086.599	30.127.691.703
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(50.000.000.000)
Tại ngày cuối kỳ/năm	91.778.332.000	77.751.245.401

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 913.540.780.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	91.354.037	91.354.037
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>91.354.037</i>	<i>91.354.037</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.354.037	91.354.037
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>91.354.037</i>	<i>91.354.037</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	463.173.480.000	50,70%	463.173.480.000	50,70%
AXA.SA - Pháp	152.097.000.000	16,65%	152.097.000.000	16,65%
Công ty TNHH Firstland	51.626.460.000	5,65%	51.626.460.000	5,65%
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông bên ngoài	246.643.438.000	27,00%	246.643.438.000	27,00%
	913.540.378.000	100%	913.540.378.000	100%

10-01
 HẠN
 : TY
 HỮU
 TT
 NAM
 HỒ C

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	81.332.734.797	28.085.153.439	129.840.453.658	2.127.742.416.343
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	129.039.557.156	129.039.557.156
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(34.542.513.750)	(34.542.513.750)
Giảm khác	-	-	-	-	(62.439.987)	(62.439.987)
Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	81.332.734.797	28.085.153.439	224.275.057.077	2.222.177.019.762
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	89.447.875.399	28.085.153.439	235.915.933.199	2.241.933.036.486
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	92.550.974.119	92.550.974.119
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(109.624.845.360)	(109.624.845.360)
Phân phối các quỹ	-	-	1.906.162.401	-	(30.516.125.978)	(28.609.963.577)
Giảm khác	-	-	-	-	3.012.417.478	3.012.417.478
Số dư cuối kỳ này	913.540.378.000	974.943.696.449	91.354.037.800	28.085.153.439	191.338.353.458	2.199.261.619.146

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm số 2/2019-BM/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền bằng 12% vốn điều lệ, số tiền là 109.624.845.360 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 38.634.694.769 đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành với số tiền là 512.420.191 đồng;
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền là 8.115.140.602 đồng (số liệu này đã được trích lập trên báo cáo tài chính năm trước).

Đồng thời, trong kỳ Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.906.162.401 đồng, theo đó số dư quỹ dự trữ bắt buộc lũy kế đã đạt 10% vốn điều lệ. Số liệu cuối cùng về việc trích quỹ dự trữ bắt buộc sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.



28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 34 và số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên, Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

29. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.654.353.389.061	1.649.516.861.784
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(2.730.568.706)	(2.170.707.723)
Phí bảo hiểm gốc thuần (1)	1.651.622.820.355	1.647.346.154.061
Phí nhận tái bảo hiểm	263.018.144.696	237.338.814.357
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(2.017.859.805)	(4.639.684.930)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần (2)	261.000.284.891	232.699.129.427
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(99.519.282.816)	(88.960.712.800)
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	2.012.142.388.062	1.969.005.996.288

Trong đó:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi tiết doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm Cháy nổ	394.589.885.233	260.607.748.198
Bảo hiểm Con người	499.003.345.484	539.919.757.328
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	90.454.299.922	93.213.451.102
Bảo hiểm Hàng không	3.211.733.722	9.366.967.626
Bảo hiểm Kỹ thuật	74.616.736.505	76.127.544.922
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.724.338.091	2.980.454.530
Bảo hiểm Tàu	76.091.646.017	97.421.919.128
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	30.491.335.496	27.800.930.721
Bảo hiểm Tín dụng	26.254.887.069	111.121.618.198
Bảo hiểm Trách nhiệm	39.880.052.134	32.017.530.296
Bảo hiểm Xe cơ giới	415.035.129.388	398.938.939.735
1.654.353.389.061	1.649.516.861.784	
Chi tiết doanh thu phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	130.010.496.003	105.494.347.305
Bảo hiểm Con người	5.688.142.485	17.596.151.480
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	49.533.679.231	84.197.698.371
Bảo hiểm Hàng không	46.349.994.171	1.360.323.186
Bảo hiểm Kỹ thuật	17.028.130.364	14.778.169.143
Bảo hiểm Nông nghiệp	93.953.077	83.950.420
Bảo hiểm Tàu	2.637.371.868	6.518.811.911
Bảo hiểm Trách nhiệm	11.664.443.497	7.186.198.632
Bảo hiểm Xe cơ giới	11.934.000	123.163.909
263.018.144.696	237.338.814.357	

30. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	516.809.665.085	412.215.002.423
Trong đó:		
- Bảo hiểm Cháy nổ	302.424.825.965	187.285.524.963
- Bảo hiểm Con người	1.606.111.990	1.565.094.336
- Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	55.701.829.542	48.165.677.772
- Bảo hiểm Hàng không	1.341.454.666	12.207.513.081
- Bảo hiểm Kỹ thuật	53.029.445.971	49.122.232.416
- Bảo hiểm Nông nghiệp	3.428.655.818	6.250.047.802
- Bảo hiểm Tàu	24.252.725.711	31.779.125.570
- Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	25.422.371.852	24.147.248.992
- Bảo hiểm Tín dụng	25.982.607.823	34.826.488.354
- Bảo hiểm Trách nhiệm	23.264.611.433	16.461.641.544
- Bảo hiểm Xe cơ giới	355.024.314	404.407.593
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	49.219.420.188	14.932.610.772
	566.029.085.273	427.147.613.195

31. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	112.904.956.948	85.843.578.626
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(293.659.455)	(135.048.075)
	112.611.297.493	85.708.530.551

32. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	889.471.050.249	786.467.251.168
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (1)	752.860.084.891	652.991.078.848
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (2)	136.610.965.358	133.476.172.320
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.916.960.967)	(3.566.314.016)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (3)	(274.333.681.888)	(194.616.573.908)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(171.072.557.528)	88.314.144.826
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	163.496.118.831	(46.738.205.452)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	604.643.968.697	629.860.302.618

Trong đó chi tiết:

(1) Chi tiết chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm Cháy nổ	286.604.172.536	206.457.705.191
Bảo hiểm Con người	136.424.592.260	125.782.445.456
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	37.340.612.148	16.452.986.519
Bảo hiểm hàng không	90.079.750	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	19.808.617.363	12.786.389.219
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm Tàu	61.679.418.673	61.223.314.796
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	3.385.140.685	92.378.337
Bảo hiểm Tín dụng	9.120.721.916	1.068.619.981
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.091.722.344	4.013.457.811
Bảo hiểm Xe cơ giới	196.315.007.216	225.113.781.538
	752.860.084.891	652.991.078.848

(2) Chi tiết chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm Cháy nổ	62.005.654.968	61.824.551.049
Bảo hiểm Con người	5.375.934.290	11.434.133.586
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	41.337.158.625	44.145.102.006
Bảo hiểm Hàng không	9.853.956.584	27.289.265
Bảo hiểm Kỹ thuật	10.909.881.240	6.724.402.038
Bảo hiểm Nông nghiệp	125.976.889	106.463.141
Bảo hiểm Tàu	1.087.377.780	6.309.378.252
Bảo hiểm Trách nhiệm	5.897.764.806	2.861.527.255
Bảo hiểm Xe cơ giới	17.260.176	43.325.728
	136.610.965.358	133.476.172.320

(3) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bảo hiểm Cháy nổ	220.000.904.557	160.432.962.729
Bảo hiểm con người	214.189.539	-
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.586.678.827	3.552.026.453
Bảo hiểm Hàng không	972.510.000	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	17.571.722.239	8.242.482.047
Bảo hiểm Tàu	12.503.956.806	20.944.529.614
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	3.256.091.588	84.064.207
Bảo hiểm Tín dụng	11.033.193.780	-
Bảo hiểm Trách nhiệm	83.065.809	1.305.660.151
Bảo hiểm Xe cơ giới	111.368.743	54.848.707
	274.333.681.888	194.616.573.908

33. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	306.348.397.439	277.066.300.054
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	594.089.866	849.567.322
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	37.203.691.349	47.429.842.716
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	5.213.853.126	5.832.540.486
Chi phí khác (i)	499.247.104.924	555.705.561.133
	848.607.136.704	886.883.811.711

(i) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách và các khoản chi khác.

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	74.467.412.535	72.758.900.125
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.544.657.535	5.017.886.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.315.256.258	4.751.287.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.630.556.713	3.696.857.678
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	978.658.661	42.438.400.498
Doanh thu hoạt động tài chính khác	782.639.817	756.816.363
	97.719.181.519	129.420.148.524

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho hoạt động đầu tư	6.260.483.430	27.413.175.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.884.367.889	3.507.314.198
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	12.281.079.175	24.541.770.336
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	424.788.875	5.356.578.895
Chi phí tài chính khác	200.780.772	363.257.480
	25.051.500.141	61.182.096.462

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	30.769.944.380	26.113.467.786
Chi phí vật liệu quản lý	1.012.352.080	1.310.990.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.533.143.197	3.733.618.082
Thuế, phí và lệ phí	68.335.244	49.818.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.137.283.305	13.791.233.170
Chi phí khác	7.760.053.702	5.599.751.365
	55.281.111.908	50.598.879.537

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	112.702.831.256	160.150.909.995
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	371.710.686	8.262.602.926
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	12.315.256.258	19.497.746.284
<i>Trừ: Thu nhập chuyển nhượng bất động sản</i>	-	40.457.936.155
Thu nhập tính thuế	100.759.285.684	108.457.830.482
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20.151.857.137	21.691.566.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	-	8.091.587.231
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.151.857.137	29.783.153.327

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng được tạm tính và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được Tổng Công ty tính toán và xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	92.550.974.119	129.039.557.156
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (i)	20.019.890.213	20.019.890.213
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	1.906.162.401	4.057.570.301
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.624.921.505	104.962.096.642
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	91.354.037	91.354.037
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	773	1.149

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ nhân viên, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quỹ dự trữ bắt buộc cho kỳ này và kỳ trước được ước tính bằng 50% số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2/2019-BM/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 nhằm mục đích so sánh giữa 2 kỳ.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6.798.901.262	6.703.261.549

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	11.358.669.072	10.075.622.127
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.200.293.502	6.183.886.215
	22.558.962.574	16.259.508.342

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất và văn phòng với thời hạn từ 01 năm tới 05 năm.

40. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.418.053.189.761	1.393.956.767.211
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.199.261.619.146	2.241.933.036.486
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	348.439.298.361	333.765.071.141
4. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	432.769.131.024	514.211.198.134
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	735.188.082.491	753.192.292.717
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	735.188.082.491	753.192.292.717
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	507.617.511.217	503.545.283.497
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	682.865.107.270	640.764.474.494
Theo tỷ lệ phần trăm	193%	185%

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của cổ đông, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.346.400.091	161.317.627.176	289.346.400.091	161.317.627.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.233.286.790.073	1.135.470.841.110	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.907.757.881.800	2.069.739.158.189	1.907.757.881.800	2.069.739.158.189
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	455.184.441.541	618.680.560.372	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	205.615.300.000	195.615.300.000	(*)	(*)
	4.091.190.813.505	4.180.823.486.847	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	842.338.723.152	677.439.585.259	(*)	(*)
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	689.284.129.458	860.356.686.986	(*)	(*)
Nhận ký quỹ	174.368.730	166.368.730	(*)	(*)
	1.531.797.221.340	1.537.962.640.975	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tuy nhiên Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động của đối với rủi ro này. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm các biện pháp để tránh tối đa tác động hoặc tìm các biện pháp cân bằng các tác động trái chiều.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 18. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu là không đáng kể.



Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.346.400.091	-	289.346.400.091
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.221.054.796.432	12.231.993.641	1.233.286.790.073
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.907.757.881.800	-	1.907.757.881.800
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	455.184.441.541	-	455.184.441.541
Đầu tư tài chính dài hạn	-	205.615.300.000	205.615.300.000
	3.873.343.519.864	217.847.293.641	4.091.190.813.505
Phải trả người bán và phải trả khác	842.338.723.152	-	842.338.723.152
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	689.284.129.458	-	689.284.129.458
Nhận ký quỹ	-	174.368.730	174.368.730
	1.531.622.852.610	174.368.730	1.531.797.221.340
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.341.720.667.254	217.672.924.911	2.559.393.592.165

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.317.627.176	-	161.317.627.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.104.236.994.171	12.375.161.229	1.116.612.155.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.069.739.158.189	-	2.069.739.158.189
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	618.680.560.372	-	618.680.560.372
Đầu tư tài chính dài hạn	-	195.615.300.000	195.615.300.000
	3.953.974.339.908	207.990.461.229	4.161.964.801.137
Phải trả người bán và phải trả khác	677.439.585.259	-	677.439.585.259
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	860.356.686.986	-	860.356.686.986
Nhận ký quỹ	-	166.368.730	166.368.730
	1.537.796.272.245	166.368.730	1.537.962.640.975
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.416.178.067.663	207.824.092.499	2.624.002.160.162

Ban Điều hành đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm và tái bảo hiểm, quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Tổng Công ty thực hiện theo 2 cấp. Theo đó, những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro về biến động tỷ giá, lạm phát, tổn thất gia tăng và các rủi ro khác.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Quan hệ

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước
AXA.SA – Pháp
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
AXA .SA - Pháp		
Phí nhượng tái bảo hiểm	15.838.822.932	8.459.657.600
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	<u>2.182.921.014</u>	<u>1.405.819.159</u>
United Insurance Company		
Phí nhận tái bảo hiểm	26.272.000.000	22.318.503.521
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	<u>8.144.320.000</u>	<u>6.088.263.725</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư và KD Vốn Nhà Nước	55.580.817.600	46.317.348.000
AXA .SA – Pháp	<u>18.251.640.000</u>	<u>15.209.700.000</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>5.879.859.774</u>	<u>5.329.379.450</u>

Số dư chủ yếu của các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
AXA .SA – France	10.023.410.246	-
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	<u>66.755.285.930</u>	<u>22.797.271.684</u>
Phải trả		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	42.165.482.384	7.715.132.740
AXA .SA – Pháp	<u>18.274.388.602</u>	<u>4.651.575.010</u>

43. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84.06	81.86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15.94	18.14
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.44	60.89
- Nguồn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41.56	39.11
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.44	1.34
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.37	1.27
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7.23	6.24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5.94	5.14
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.13	3.65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.75	3.00
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	4.21	7.67



Sái Văn Hưng
Phụ trách Kế toán



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 8 năm 2019

